

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG MINH TRÍ VŨ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG MINH TRÍ VŨ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400962710

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 14 Khách sạn Hải An 3 đường Hùng Vương, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0936838215

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659        |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669        |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Tư vấn, giám sát xây dựng; - Quản lý dự án; - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; - Giám sát thi công xây dựng cơ bản; - Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; - Vẽ bản đồ và thông tin về không gian; - Điều tra địa vật lý, địa chấn, động đất; - Hoạt động điều tra địa chất; - Hoạt động điều tra đất đai và đường biên giới; - Hoạt động điều tra thủy học; - Hoạt động điều tra lớp dưới bề mặt; - Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước; - Việc chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh... | 7110(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                   | 7710                                                         |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                           | 4933                                                         |
| 12. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                      | 5022                                                         |
| 13. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | 5210                                                         |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                | 5222                                                         |
| 15. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 5224                                                         |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 5225                                                         |
| 17. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                           | 7730                                                         |
| 18. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Thu gom rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp,...                                                                                                                                                       | 3811                                                         |
| 19. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                 | 3812                                                         |
| 20. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                         | 3830                                                         |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                        | 4101                                                         |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                  | 4102                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | 4211                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4212                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                 | 4221                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                        | 4229                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                 | 4291                                                         |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                          | 4292                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                    | 4293                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                               | 4299                                                         |
| 33. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311                                                         |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                        | 4312                                                         |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                    | 4321                                                         |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4752                                                         |
| 37. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THIỀU QUANG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/04/1988 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024088013838

Ngày cấp: 05/10/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ Giáp Hải, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ Giáp Hải, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THIỀU QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/04/1988 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024088013838

Ngày cấp: 05/10/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ Giáp Hải, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ Giáp Hải, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang